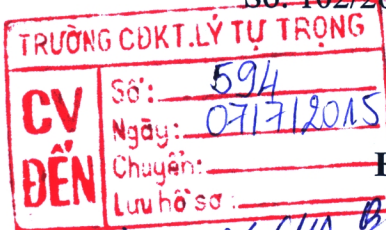


Số: 102/2015/TT-BTC

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2015



THÔNG TƯ

Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2016.

Chương I

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2015

Điều 1. Quy định chung

1. Căn cứ đánh giá nhiệm vụ ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2015

a) Nhiệm vụ NSNN năm 2015 đã được Quốc hội khóa XIII thông qua tại Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015, Nghị quyết số 79/2014/QH13 ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội khóa XIII về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2015, Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán NSNN năm 2015, Quyết định số 2375/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2014 về giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) nguồn NSNN năm 2015; các quyết định khác về bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2015.

b) Các văn bản điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ gồm: Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2015 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2015; Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2015.

c) Thông tư số 211/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2015.

d) Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 6 tháng đầu năm; các giải pháp phấn đấu hoàn thành vượt dự toán NSNN 2015 trong những tháng còn lại đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Ngoài các căn cứ nêu tại Khoản 1, Điều này, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương khi thực hiện đánh giá kết quả thu chi NSNN năm 2015 cần bám sát các thay đổi pháp lý (Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế, Luật Đầu tư, Luật Đầu

tư công, Luật Quản lý, sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn các Luật); các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu chi NSNN; tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách đối với gia đình chính sách, người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN

Căn cứ kết quả thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo tình hình sản xuất kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường, thực hiện rà soát đánh giá các yếu tố tác động tăng, giảm thu, kiến nghị các giải pháp điều hành thu để phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thông qua. Khi đánh giá cần tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

1. Đánh giá, phân tích kỹ nguyên nhân ảnh hưởng đến thu ngân sách năm 2015 trong bối cảnh kinh tế tiếp tục ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, nhiều ngành, lĩnh vực có mức tăng trưởng tốt. Cụ thể: Tình hình sản xuất - kinh doanh, hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các yếu tố (chi phí đầu vào, mức độ tiếp cận tín dụng, sức mua,...); kết quả thực hiện các chỉ tiêu về sản lượng sản xuất và tiêu thụ của các sản phẩm chủ yếu; giá bán, lợi nhuận; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp; mức độ tăng, giảm vốn đầu tư của các thành phần kinh tế; khả năng tiếp cận vốn tín dụng thực hiện các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp.

Các Bộ, ngành, địa phương chủ động tính toán các tác động làm tăng, giảm thu NSNN theo từng nguyên nhân cụ thể (giá dầu giảm tác động trực tiếp đến giảm thu NSNN nhưng tác động tích cực đến sản xuất kinh doanh; giá điện điều chỉnh tăng làm tăng chi đầu vào; giá các mặt hàng nông, lâm thủy sản giảm; việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các cam kết hội nhập quốc tế tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh và xuất nhập khẩu;...).

2. Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về thu theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ, Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2015; triển khai thực hiện các Luật thuế và nhiệm vụ thu NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội; các miễn, giảm và điều chỉnh thuế suất năm 2015 của cấp có thẩm quyền, trong đó tập trung phân tích và tính toán kỹ tác động của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế đến thu NSNN theo các sắc thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng, thuế tài nguyên,...).

3. Đánh giá tình hình xử lý và thu hồi nợ đọng thuế

Đánh giá tình hình xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế năm 2015: Xác định số nợ thuế đến ngày 31/12/2014, dự kiến số nợ phát sinh trong năm 2015, số nợ thuế được xóa theo quy định, số nợ thuế thu hồi được trong năm 2015 và số nợ thuế đến ngày 31/12/2015. Tổng hợp, phân loại đầy đủ, chính xác số thuế nợ đọng theo quy định (nợ đọng theo từng loại doanh nghiệp, từng sắc thuế và ở từng ngành).

4. Đánh giá tình hình kê khai, hoàn thuế giá trị gia tăng đến hết năm 2015; số hoàn thuế

phát sinh theo kê khai của doanh nghiệp trong năm 2015; số dự kiến hoàn cho doanh nghiệp; kiểm soát chặt chẽ việc hoàn thuế giá trị gia tăng ngay từ khâu kiểm tra hồ sơ, chứng từ; có biện pháp xử lý nhanh chóng, kịp thời khi có dấu hiệu nghi ngờ để hạn chế tối đa việc lợi dụng các quy định trong quy trình hoàn thuế để chiếm dụng ngân sách; kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách để giảm các yếu tố rủi ro trong công tác quản lý thuế giá trị gia tăng thời gian tới, đặc biệt là các rủi ro trong khâu hoàn thuế.

5. Đánh giá kết quả phối hợp giữa các cấp, các ngành xử lý vướng mắc phát sinh trong công tác quản lý, đơn đốc và thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống buôn lậu, chống gian lận thương mại, chống chuyển giá; nâng cao hiệu quả áp dụng pháp luật về thuế; đẩy mạnh và đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, hỗ trợ, tư vấn pháp luật về thuế cho doanh nghiệp và cộng đồng xã hội; cải cách các thủ tục hành chính thuế, hải quan tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

6. Đánh giá kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, thu xử phạt vi phạm hành chính 6 tháng và cả năm 2015.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ĐTP

1. Đánh giá công tác bố trí và tổ chức thực hiện vốn ĐTP năm 2015

a) Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi ĐTP năm 2015

- Việc phân bổ dự toán chi ĐTP năm 2015 cho các dự án, công trình đã hoàn thành năm 2014 trở về trước chưa bố trí đủ vốn; bố trí vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi; các công trình, dự án hoàn thành năm 2015, các dự án chuyển tiếp và các dự án khởi công mới.

- Thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư (khớp đúng với chỉ tiêu được giao về tổng mức đầu tư; cơ cấu vốn trong nước, vốn ngoài nước; cơ cấu ngành kinh tế).

- Kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ XDDB thuộc nguồn NSNN.

b) Đánh giá thực hiện nhiệm vụ chi ĐTP năm 2015

- Đánh giá tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch ĐTP năm 2015 bao gồm giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II/2015 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến 31/12/2015 (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2014, kế hoạch vốn năm 2015 thuyết minh đính kèm).

- Đánh giá tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng, các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án trọng điểm; các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn vay ưu đãi (tiến độ giải ngân, khả năng đảm bảo vốn đối ứng). Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi trong cân đối NSNN xác định nhu cầu giải ngân vượt dự toán được giao (nếu có) gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XDDB nguồn NSNN theo các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ (Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 và Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015): Số nợ đến 31/12/2014, số xử lý trong năm 2015, dự kiến số nợ đến

31/12/2015 (chi tiết danh mục và số nợ của từng dự án).

- Đánh giá tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2015 và dự kiến đến hết năm 2015; số dự án đã hoàn thành nhưng chưa được quyết toán, nguyên nhân và giải pháp xử lý.

- Đánh giá tình hình huy động, thu hồi và trả nợ các nguồn vốn (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước) để thực hiện các dự án, công trình đầu tư cơ sở hạ tầng.

2. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chỉ hỗ trợ phát triển năm 2015

a) Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng gồm nguồn thu hồi nợ vay vốn tín dụng, nguồn vốn huy động các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,...); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi; đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; giải pháp về điều chỉnh, điều hòa vốn; chất lượng tín dụng; lãi suất (căn cứ xác định lãi suất, mức lãi suất, chính sách lãi suất tín dụng ưu đãi trong trường hợp lãi suất thị trường có thay đổi); cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

b) Tình hình thực hiện tín dụng chính sách đối với hộ nghèo; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; cho vay làm nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ vùng đồng bằng sông Cửu long;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ phạm vi, đối tượng; kết quả hoạt động, dư nợ cho vay, lãi suất huy động, số phát sinh bù chênh lệch lãi suất; điều kiện vay; khả năng tiếp cận tín dụng.

c) Tình hình thực hiện dự trữ quốc gia năm 2015 (dự trữ quốc gia bằng hiện vật theo từng nhóm hàng; mức dự trữ một số mặt hàng thiết yếu); kế hoạch xuất, nhập đổi hàng dự trữ quốc gia, xuất cấp không thu tiền, mua bù, mua tăng hàng dự trữ quốc gia (chi tiết về chủng loại, số lượng, giá trị) để tăng cường lực lượng dự trữ quốc gia nhằm đáp ứng kịp thời các yêu cầu về phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh; đảm bảo an ninh lương thực; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chỉ thường xuyên

1. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2015 (triển khai phân bổ, giao dự toán ngân sách, thực hiện dự toán,...) theo từng lĩnh vực chỉ được nhà nước giao cho Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương trong năm 2015. Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn của từng Bộ, ngành, lĩnh vực, địa phương; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

2. Báo cáo kết quả xác định số tạm giữ lại chỉ thường xuyên 8 tháng cuối năm 2015 của các cơ quan, đơn vị, các cấp ngân sách địa phương (NSDP) theo Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2015 và hướng dẫn của Bộ Tài chính tại công văn số 5652/BTC-NSNN ngày 27 tháng 4 năm 2015.

3. Đánh giá kết quả thực hiện cắt, giảm kinh phí đã giao trong dự toán đầu năm của các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 chưa phân bổ hoặc đã phân bổ nhưng chưa triển khai thực hiện, chưa phê duyệt dự toán, chưa tổ chức đấu thầu.

4. Đánh giá kết quả thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2015, cụ thể:

a) Đối với các chế độ, chính sách

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, chính sách đối với người cao tuổi, người khuyết tật; chính sách bảo hiểm y tế hỗ trợ người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi, người cận nghèo, học sinh, sinh viên, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp; chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với các hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại các vùng đặc biệt khó khăn (chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn,...); các chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú, học sinh học tại các trường ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;... Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, xác định những nội dung chồng chéo, trùng lặp để kiến nghị lồng ghép hoặc bãi bỏ các chính sách, chế độ không phù hợp thực tế.

b) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 và bổ sung, sửa đổi tại Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ.

c) Đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập trong từng lĩnh vực cụ thể theo các Nghị định của Chính phủ (Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2006, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015, Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010, Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012), Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017, Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về một số cơ chế, chính sách phát triển y tế.

d) Đánh giá tình hình triển khai chương trình hành động của Chính phủ ban hành theo Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 09 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ và việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập theo Kết luận số 63-KL/TW ngày 27 tháng 5 năm 2013 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành trung ương khóa XI về một số vấn đề cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020.

đ) Các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương báo cáo cụ thể việc triển khai 6 tháng đầu năm và thực hiện cả năm đối với các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công.

e) Một số nội dung cần chú trọng trong đánh giá các lĩnh vực chi NSNN:

- Lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đánh giá kết quả thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-

CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP đến hết học kỳ II năm học 2014-2015 và các văn bản thay thế các Nghị định này (nếu có); Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.

Các Bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo các cơ sở giáo dục đại học công lập đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đánh giá cụ thể tiến độ và kết quả triển khai Đề án trong năm 2015; trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trong việc thực hiện các cam kết; trách nhiệm của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra, giám sát, hướng dẫn, hỗ trợ các cơ sở giáo dục đại học thực hiện Đề án thí điểm.

- Lĩnh vực y tế

Đánh giá tình hình triển khai thực hiện Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, tính toán phần NSNN tăng thêm (nếu có).

Báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện Đề án giảm quá tải bệnh viện phê duyệt tại Quyết định số 92/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ: Tình hình triển khai ở các Bộ, mức NSDP bố trí để đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị cho các bệnh viện và khả năng đáp ứng nguồn nhân lực cho các bệnh viện vệ tinh thuộc phạm vi quản lý của các địa phương.

Đánh giá việc triển khai thực hiện Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chế độ phụ cấp đặc thù đối với công chức, viên chức, người lao động trong cơ sở y tế công lập và chế độ phụ cấp chống dịch, trong đó báo cáo cụ thể nguồn lực thực hiện chế độ (NSDP, NSTW hỗ trợ có mục tiêu, nguồn thu sự nghiệp của cơ sở y tế và các khoản thu hợp pháp khác).

5. Đánh giá tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

Ngoài ra một số lĩnh vực cần bổ sung các nội dung đánh giá sau:

a) Cơ sở giáo dục đại học công lập

Đánh giá mức độ tự chủ trong các hoạt động chuyên môn, đào tạo (tuyển sinh, mở chuyên ngành đào tạo mới, xây dựng chương trình và giáo trình giảng dạy; tổ chức và quản lý đào tạo; cấp phát và quản lý văn bằng, chứng chỉ; nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ; hợp tác quốc tế,...); tự chủ tài chính; tổ chức bộ máy;....

b) Cơ sở khám, chữa bệnh công lập

Đánh giá mức độ tự chủ của các cơ sở khám chữa bệnh công lập trên các mặt (tự chủ về hoạt động chuyên môn, tổ chức bộ máy, tài chính); đánh giá về thực trạng cơ sở vật chất gắn với chất lượng khám chữa bệnh; giá dịch vụ khám, chữa bệnh cơ bản so với tổng chi phí khám chữa bệnh để kiến nghị khả năng điều chỉnh giá phù hợp với khả năng đóng góp của người dân; yêu cầu đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị để nâng cao chất lượng dịch vụ và các nguồn lực đảm bảo từ xã hội hóa;...

c) Tổ chức khoa học công nghệ

Đánh giá việc ban hành, sửa đổi các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2005 của Chính phủ, Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 115/2005/NĐ-CP, nhất là các văn bản hướng dẫn về chế độ, định mức tài chính; cơ cấu

bộ máy theo đặc thù tổ chức khoa học công nghệ tự chủ để làm cơ sở xác định mức độ giao quyền tự chủ thực sự về tài chính, tổ chức bộ máy, nhân lực và liên kết, hợp tác quốc tế.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu, Đề án do các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương cùng thực hiện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thực hiện đến năm 2015

1. Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), các chương trình mục tiêu (CTMT) năm 2015; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc (nếu có) trong triển khai. Tổng kết đánh giá tình hình thực hiện các CTMTQG, CTMT giai đoạn 2011-2015; hiệu quả lồng ghép các CTMTQG, các CTMT trên địa bàn; kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế, nguyên nhân và giải pháp khắc phục để làm cơ sở xây dựng các CTMTQG, CTMT trong giai đoạn 2016-2020 theo Chỉ thị số 22/CT-TTg về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với các CTMTQG, CTMT thực hiện bằng cả nguồn vốn ngoài nước, đánh giá kỹ về tình hình giải ngân nguồn vốn ngoài nước, cơ chế tài chính và các kiến nghị (nếu có). Rà soát các cam kết tài trợ trung và dài hạn của nhà tài trợ đối với các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ nước ngoài để xây dựng các cơ chế, chính sách bổ sung nguồn lực thay thế tương ứng trong trường hợp nguồn tài trợ nước ngoài giảm dần.

3. Đánh giá khả năng cân đối NSDP và huy động cộng đồng để thực hiện các CTMTQG, CTMT, chương trình, đề án trên địa bàn. Trường hợp mức huy động thấp so với dự kiến, làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan.

Điều 6. Kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương năm 2015

Báo cáo về biên chế, quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp, nhu cầu kinh phí tăng thêm, nguồn đảm bảo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng; biên chế, đối tượng, nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định tiền lương tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang có hệ số từ 2,34 trở xuống, Nghị định số 09/2015/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc; nguồn đảm bảo và xác định nguồn cải cách tiền lương còn dư chuyển sang năm 2016 (nếu có). Các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo theo biểu mẫu số 15 và 16, các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo theo các biểu mẫu số 12 và 13 của Thông tư này.

Điều 7. Một số điểm đặc thù trong việc đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2015 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngoài các yêu cầu nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Kết quả xác định số tạm giữ lại 10% dự toán chi thường xuyên theo Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN năm 2015, kết quả rà soát, sắp xếp để cắt giảm hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chưa thật sự cần thiết.

2. Khả năng cân đối NSDP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSDP bao gồm: phân đầu tăng thu, tiết kiệm chi, cắt giảm chi, sử dụng các nguồn lực tài chính còn dư của địa phương (nguồn cải cách tiền lương, nguồn kết dư 2014, quỹ dự trữ tài chính,...). Đề nghị làm rõ từng nguồn, số đã sử dụng, số còn dư (nếu có).

3. Kết quả thực hiện chính sách bảo trợ xã hội; Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật; Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015; chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc nội trú, bán trú; chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2013; chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế; chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ người có công với cách mạng; chính sách đối với hộ nghèo và hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tại các vùng đặc biệt khó khăn (chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ; hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn,...); hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ; chính sách bảo hiểm thất nghiệp; hỗ trợ phòng trừ dịch bệnh và phòng, chống, khắc phục thiên tai, bão lũ, cứu đói cho người dân; chính sách hỗ trợ ngư dân gặp rủi ro khi bám biển, đánh bắt xa bờ; chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn và cấp bù chênh lệch lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản;...

4. Việc bố trí chi NSNN thực hiện các cơ chế chính sách phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo như: chính sách bảo hiểm y tế đối với người nghèo, người dân tộc thiểu số, trẻ em dưới 6 tuổi, hỗ trợ người cận nghèo tham gia bảo hiểm y tế, hỗ trợ người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp tham gia bảo hiểm y tế, chính sách bảo hiểm thất nghiệp, chính sách hỗ trợ ngư dân; tình hình bố trí vốn cho công tác quy hoạch,... tại địa phương.

5. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP - nếu có) và sử dụng dự phòng thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh ở người và trên gia súc, gia cầm, cây trồng; tình hình sử dụng dự phòng ngân sách đến 30/6/2015.

6. Tính đúng, tính đủ nhu cầu kinh phí phát sinh hỗ trợ người sản xuất lúa, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

7. Đánh giá tình hình thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí trên địa bàn địa phương; tình hình triển khai thực hiện miễn thu các khoản đóng góp theo Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân.

8. Đánh giá việc phân bổ, giao chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất cho đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc phân bổ lập quỹ phát triển đất từ nguồn thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ.

9. Tình hình thực hiện huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng (bao gồm cả tình hình huy động, bố trí vốn để hoàn trả cả gốc và lãi đến 30/6/2015) quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN, gồm: số dư nợ đầu năm, ước số huy động trong năm, số trả nợ đến hạn, ước dư nợ huy động đến 31/12/2015 (đối với Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh đánh giá việc huy động vốn đầu tư theo cơ chế tài chính - ngân sách đặc thù của địa

phương do Chính phủ quy định); tình hình dư nợ, vay trả nợ của NSDP chi tiết theo từng nguồn vay (phát hành trái phiếu, vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ, vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam, vay tồn ngân kho bạc và các khoản vay khác); dự kiến nguồn trả nợ trong năm.

10. Đánh giá tình hình thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng làng nghề, hạ tầng thủy sản (bao gồm kết quả thực hiện, kết quả hoàn trả gốc khi đến hạn).

11. Đối với một số tỉnh, thành phố có khả năng hụt thu ngân sách, đánh giá việc sắp xếp lại các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên để đưa ra phương án cắt giảm hoặc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết; và các giải pháp thực hiện tương ứng.

12. Đánh giá, phân tích tình hình thu, chi từ nguồn xổ số kiến thiết trên các góc độ: cơ cấu tỷ trọng nguồn thu từ xổ số so với thu ngân sách của địa phương; phân chia doanh thu xổ số (nộp thuế, trả thưởng cho khách hàng, chi phí cho đại lý bán vé, chi phí in vé, quản lý doanh nghiệp và trích lập các quỹ); tỷ lệ vé hủy không bán được; việc sử dụng số thu từ hoạt động xổ số đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định.

13. CTMTQG xây dựng nông thôn mới: Số xã hoàn thành mục tiêu chương trình, kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, NSDP, vốn trái phiếu Chính phủ, các nguồn huy động khác,...)

Chương II

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2016

Điều 8. Mục tiêu, yêu cầu

1. Mục tiêu

Năm 2016 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; đồng thời, Luật NSNN (sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 quy định thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2011-2015 được kéo dài đến hết năm 2016. Việc xây dựng dự toán NSNN năm 2016 và giai đoạn 2016-2020 với mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo tốc độ tăng trưởng hợp lý; từng bước cơ cấu lại NSNN, tiếp tục ưu tiên đầu tư hợp lý cho con người, giải quyết tốt các chính sách an sinh xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng trong tình hình mới.

2. Yêu cầu

- Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2016, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương và kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong năm 2016. Dự toán chi NSNN lập theo đúng các quy định của pháp luật về chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi NSNN, trong đó chủ động sắp xếp thứ tự ưu tiên các nhiệm vụ chi theo mức độ cấp thiết, khả năng triển khai trong năm 2016 để hoàn thành nhiệm vụ, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác. Quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm ngay từ khâu lập dự toán.

- Các Bộ, cơ quan Trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khẩn trương rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an sinh xã hội) để bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ các chính sách chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả để

dành nguồn cho các chính sách an sinh xã hội cấp thiết. Chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định. Không trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách mới khi chưa cân đối được nguồn.

- Lập dự toán NSNN đảm bảo thời gian quy định của Luật NSNN; thuyết minh về cơ sở pháp lý, chi tiết tính toán và giải trình cụ thể.

Điều 9. Xây dựng dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2016 phải được xây dựng tích cực và theo đúng chính sách hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2015, dự báo tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2016 có tính đến các tác động trong và ngoài nước trong tình hình mới; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thực hiện các văn bản pháp luật về thuế mới sửa đổi, bổ sung và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết quốc tế, dự báo mức đóng góp gia tăng của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo do đưa các dây chuyền sản xuất mới vào vận hành của các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; đồng thời dự kiến số tăng thu do thực hiện các giải pháp chống thất thu, thu nợ đọng thuế từ các năm trước, các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi, các khoản thu được phát hiện qua công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán,...

Trên cơ sở đó, đặt mục tiêu huy động vào NSNN năm 2016 từ thuế, phí khoảng 18-19% GDP. Dự toán thu nội địa (không kể thu từ tiền sử dụng đất) phấn đấu tăng bình quân tối thiểu từ 15% trở lên so với đánh giá ước thực hiện năm 2015 (loại trừ các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách). Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu phấn đấu tăng bình quân tối thiểu 6-8% so với đánh giá ước thực hiện năm 2015. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

1. Xây dựng dự toán thu nội địa

Các địa phương khi xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2016 ngoài việc phải đảm bảo các yêu cầu như đã nêu trên, phải tổng hợp toàn bộ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu ngân sách ở xã, phường, thị trấn, số thu phát sinh thêm do đưa vào vận hành các dây chuyền sản xuất mới). Khi xây dựng dự toán thu NSNN năm 2016 phải dựa trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2014; yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện năm 2015 và số kiểm tra về dự toán thu năm 2016 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

Dự toán thu phải bảo đảm tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng sắc thuế theo các quy định của pháp luật về thuế, chế độ thu, pháp luật thu từ xử phạt vi phạm hành chính, trong đó, cần chú ý những chế độ, chính sách thu mới được ban hành sửa đổi, bổ sung và đã có hiệu lực thi hành từ năm 2015 và những chính sách dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung và có hiệu lực thi hành trong năm 2015 và năm 2016; tác động từ việc sắp xếp, tái cơ cấu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp; tác động của việc thực thi các cam kết hội nhập quốc tế; hiệu quả từ các hoạt động tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi trốn, lậu thuế, chuyển giá, làm giá.

2. Xây dựng dự toán thu từ các hoạt động xuất nhập khẩu

Được xây dựng trên cơ sở phân tích, đánh giá diễn biến xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng chịu thuế, tác động về giá, tỷ giá,... đến thu ngân sách; mức độ thuận lợi hóa thương mại, thuận lợi hóa đầu tư và hài hòa hóa tiêu chuẩn khi thực hiện xâm nhập, mở rộng thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị

trường xuất khẩu.

Đối với một số mặt hàng chủ lực có lợi ích về thuế quan sau khi hội nhập (trước khi hội nhập các mặt hàng đang phải chịu mức thuế cao ở một số thị trường và thuế quan là vấn đề chủ yếu làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên các thị trường này) khi tính toán kim ngạch xuất khẩu cần chú ý đến khả năng đáp ứng được những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ hay quy định về phòng vệ thương mại với quy chế nền kinh tế phi thị trường, những điều kiện ngặt nghèo về lao động, về xuất xứ nguyên liệu để số liệu dự báo sát với thực tế.

3. Các khoản thu được để lại chi theo chế độ (học phí; giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; phí, lệ phí và các khoản huy động đóng góp khác)

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương căn cứ số thu thực hiện năm 2014, ước thực hiện thu năm 2015, dự kiến điều chỉnh các mức thu trong năm 2016, khả năng đóng góp của người sử dụng dịch vụ và những yếu tố dự kiến tác động đến thu năm 2016 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực.

Các khoản thu sự nghiệp mang tính chất giá dịch vụ kinh doanh của cơ quan, đơn vị, không thuộc nguồn thu NSNN, không tổng hợp chung vào dự toán thu phí, lệ phí thuộc NSNN, nhưng phải lập dự toán riêng, xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát theo quy định.

Điều 10. Xây dựng dự toán chi NSNN

Khi xây dựng dự toán chi NSNN năm 2016, các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương cần chú ý các nội dung sau:

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT

Việc xây dựng dự toán chi ĐTPT từ NSNN năm 2016 phải quán triệt các nguyên tắc sau:

a) Thực hiện theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn Luật Đầu tư công, yêu cầu tại các văn bản: Chỉ thị số 11/CT-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2016, Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng XDCB nguồn vốn đầu tư công, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng XDCB từ nguồn vốn NSNN và trái phiếu Chính phủ, Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng XDCB tại các địa phương.

b) Ưu tiên bố trí vốn hỗ trợ đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); vốn đối ứng cho các dự án ODA; thanh toán nợ đọng XDCB và hoàn vốn ngân sách đã ứng trước; bố trí vốn cho những công trình hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 nhưng còn thiếu vốn, các công trình chuyển tiếp cần rà soát phạm vi, quy mô đầu tư phù hợp với mục tiêu và khả năng cân đối vốn.

c) Các dự án khởi công mới, chỉ bố trí vốn khởi công mới các dự án thật sự cấp bách đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: Nằm trong quy hoạch đã được duyệt; đã xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn ở từng cấp ngân sách; chậm nhất đến ngày 31 tháng 10 năm 2015 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết định đầu tư.

d) Các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương xây dựng dự toán chi đầu tư từ nguồn trái phiếu Chính phủ cho các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt giai đoạn 2012-2015 và bổ sung vốn trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2014-2016 trong tổng mức vốn trái phiếu còn lại, trong đó bố trí đủ nguồn để thu hồi các khoản vốn trái phiếu Chính phủ ứng trước. Các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương sử dụng nguồn vốn NSNN, các

nguồn vốn hợp khác để bổ sung vốn cho các dự án sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ triển khai dở dang nhưng chưa được bố trí đủ vốn.

đ) Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng đầu tư, tín dụng chính sách của Nhà nước, căn cứ vào tình hình thực hiện năm 2015 dự kiến những thay đổi về chính sách và nhiệm vụ năm 2016 để xây dựng dự toán chi theo chế độ quy định.

e) Đối với dự toán chi bổ sung dự trữ quốc gia: Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ dự trữ quốc gia được giao, yêu cầu phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, đảm bảo an ninh, quốc phòng, an sinh xã hội các Bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia trên cơ sở xác định mức dự trữ quốc gia do Bộ, ngành, đơn vị quản lý đến 31/12/2015; dự kiến mức bổ sung dự trữ từng loại hàng hóa, vật tư thiết bị thiết yếu, lập dự toán NSNN chi mua hàng dự trữ quốc gia và chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia, kế hoạch luân phiên đổi mới hàng dự trữ quốc gia năm 2016.

2. Chi thường xuyên

a) Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 của Bộ, cơ quan và từng địa phương, xây dựng dự toán chi thường xuyên trên cơ sở định mức phân bổ chi thường xuyên của NSNN và chính sách, chế độ cụ thể đã được cấp có thẩm quyền ban hành. Trong đó, chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương tính theo mức tiền lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng, các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thực hiện theo Luật Bảo hiểm y tế, Luật Bảo hiểm xã hội, Luật Công đoàn, Luật Việc làm và các văn bản hướng dẫn.

b) Các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương báo cáo cụ thể Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP), trong đó làm rõ lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công và khả năng thực hiện năm 2016 (tính đủ chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 10, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP của Chính phủ). Trên cơ sở đó, các Bộ, ngành và địa phương phân loại các đơn vị sự nghiệp công thực hiện theo mức giá phù hợp để chuyển đổi phương thức đầu tư, hỗ trợ từ NSNN đối với các đơn vị.

c) Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN lập dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2015.

d) Xây dựng dự toán chi sự nghiệp kinh tế trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi,...) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; nhiệm vụ đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; nhiệm vụ phân giới cắm mốc biên giới; chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản;... Tuân thủ nghiêm quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ trong tổ chức triển khai thực hiện.

đ) Xây dựng và tổng hợp dự toán chi đảm bảo hoạt động của các lực lượng chức năng thực hiện nhiệm vụ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật trong dự

toán chi thường xuyên lĩnh vực tương ứng của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương.

e) Chi nghiên cứu khoa học: Xây dựng dự toán căn cứ quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền về danh mục, dự toán kinh phí và thuyết minh cụ thể các nhiệm vụ:

- Nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (trong đó có kinh phí hoạt động thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ) được lập dự toán theo quy định của Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở và hoạt động phục vụ quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ của cơ quan có thẩm quyền được lập dự toán theo quy định của Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng NSNN.

- Các nhiệm vụ không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ được lập dự toán theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

g) Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo: Thuyết minh rõ cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách phụ cấp thâm niên ngành giáo dục, chi thực hiện các chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện Nghị định số 19/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 2 năm 2013 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; kinh phí triển khai các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục (Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2013 về hỗ trợ học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg ngày 21 tháng 12 năm 2010 về một số chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường phổ thông dân tộc bán trú; Quyết định số 1558/QĐ-TTg ngày 18 tháng 8 năm 2010 phê duyệt Đề án Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử;...).

h) Chi sự nghiệp y tế: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án giảm quá tải bệnh viện năm 2016 theo từng Dự án, nhiệm vụ cụ thể và các nguồn kinh phí để thực hiện.

i) Ngoài các quy định chung nêu trên, các Bộ, cơ quan Trung ương khi xây dựng dự toán cần lưu ý thêm một số nội dung sau:

- Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ không thường xuyên phục vụ hoạt động sự nghiệp theo các chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao: Ưu tiên xây dựng và bố trí dự toán cho các chương trình, dự án đang thực hiện dở dang theo tiến độ phải hoàn thành trong năm 2016; các chương trình, dự án đã được cơ quan có thẩm quyền thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn. Không xây dựng dự toán và phê duyệt chủ trương đối với các chương trình, dự án chưa được thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn.

- Các nhiệm vụ không thường xuyên được thực hiện bằng nguồn vốn ngoài nước (nếu có): Xây dựng dự toán đối với nguồn vốn ngoài nước và vốn đối ứng theo đúng các cam kết đã ký và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

k) Chi quản lý hành chính: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

- Số biên chế năm 2015 (số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2015 - số biên chế tính giảm trong năm + số bổ sung trong năm nếu có), trong đó số biên chế thực có mặt

đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt (nếu có); số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn tại các cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan Đảng, tổ chức chính trị xã hội theo quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm:

+ Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt, thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương theo chế độ; các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

+ Quỹ tiền lương, phụ cấp của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

+ Quỹ tiền lương, phụ cấp của số người làm việc theo chế độ hợp đồng không thời hạn quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP thực có mặt tại thời điểm lập dự toán (cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vị trí việc làm), được xác định tương tự như đối với số biên chế được duyệt.

- Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi,...).

3. Các Bộ quản lý ngành ngoài việc lập dự toán thu-chi NSNN năm 2016 (phần Bộ trực tiếp thực hiện), cần dự báo kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách đã được ban hành trong giai đoạn 2011-2015 tiếp tục thực hiện giai đoạn 2016-2020 và cơ chế, chính sách dự kiến ban hành mới trong giai đoạn 2016-2020; đồng thời thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

4. Cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương

Năm 2016 tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất lương); từ nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan hành chính, nguồn thu của các đơn vị sự nghiệp công lập và 50% tăng thu NSDP (không kể tăng thu tiền sử dụng đất).

5. Xây dựng dự toán các CTMTQG, CTMT

Các Bộ quản lý chương trình khẩn trương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư các CTMTQG, CTMT giai đoạn 2016-2020; đồng thời khẩn trương xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi của chương trình để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Kiến nghị mức ngân sách năm 2016 đối với các chương trình dự kiến thực hiện trong giai đoạn 2016-2020; đồng thời kiến nghị mức kinh phí và phương thức phân bổ, giao dự toán năm 2016 đối với các chương trình, đề án, dự án từ năm 2016 chuyển thành nhiệm vụ thường xuyên của các Bộ, ngành, địa phương.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi

Lập dự toán chi NSNN từ nguồn vốn ngoài nước theo tiến độ giải ngân năm 2016 của các chương trình, dự án và vốn đối ứng theo Hiệp định đã ký, tuân thủ trình tự, thủ tục quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý nợ công, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, trong đó: chi tiết kế hoạch giải ngân theo nguồn (vốn viện trợ không hoàn lại, vốn ODA, vốn vay ưu đãi) của từng nhà tài trợ và theo tính chất khoản chi (chi ĐTPT, chi

thường xuyên).

Đối với các chương trình, dự án do một số Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương cùng tham gia, cơ quan chủ quản chương trình, dự án phân bổ và thuyết minh cụ thể cơ sở phân bổ để Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp để trình cấp có thẩm quyền quyết định và giao dự toán chi NSNN năm 2016 cho từng Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương.

7. Dự toán dự phòng NSNN

NSTW và NSDP các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

8. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán thu (học phí, phí, lệ phí khác và các khoản huy động đóng góp) và dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ quy định theo đúng các nội dung đã quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này và tổng hợp chung trong dự toán thu, chi ngân sách của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương.

9. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2016, các Bộ, cơ quan Trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi phải chặt chẽ và chi tiết đối với từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi đã làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2016 của Bộ, cơ quan, địa phương mình để khi nhận được dự toán ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương tập trung chỉ đạo rà soát lại tất cả các khâu trong công tác phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN, đặc biệt là vốn đầu tư XDCB và vốn vay, viện trợ, nhằm đảm bảo việc phân bổ ngân sách đúng mục tiêu, đúng chế độ, đúng đối tượng; việc quản lý, sử dụng ngân sách phải chặt chẽ, hiệu quả, có chế độ báo cáo, kiểm tra, kiểm toán, tránh để xảy ra thất thoát, lãng phí.

Điều 11. Xây dựng dự toán NSDP các cấp

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn

Căn cứ mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 trình Đại hội Đảng các cấp thông qua, khả năng thực hiện các chỉ tiêu kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2015, trên cơ sở dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế và nguồn thu năm 2016 đối với từng ngành, từng lĩnh vực, các cơ sở kinh tế của từng địa phương và những nguồn thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ từng lĩnh vực thu, từng khoản thu theo chế độ. Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu ảnh hưởng đến dự toán thu NSNN năm 2016 theo từng địa bàn, lĩnh vực thu, từng khoản thu, sắc thuế.

2. Về xây dựng dự toán chi NSDP

Dự toán chi NSDP năm 2016 được xây dựng đảm bảo cân đối đủ nguồn thực hiện các chế độ, chính sách đã được cấp có thẩm quyền ban hành và đúng quy định của Luật NSNN, góp phần tích cực cùng Trung ương thực hiện ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm an sinh xã hội, từng bước tái cấu trúc nền kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở mức hợp lý, bền vững; đồng thời Luật NSNN (sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 quy định thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2011-

2015 kéo dài đến hết năm 2016 vì vậy dự toán chi NSDP năm 2016 thực hiện như sau:

Ủy ban nhân dân các cấp chủ động xây dựng dự toán chi NSDP mình trên cơ sở nguồn thu và nhiệm vụ chi đã được phân cấp ổn định; dự toán chi ngân sách các cấp địa phương năm 2016 được xây dựng trên cơ sở: nguồn thu được xác định căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách, nguồn thu NSDP được hưởng 100% theo quy định của Luật NSNN và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới (nếu có) được ổn định theo mức dự toán năm 2015 đã được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng nhân dân cấp trên quyết định, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp trên giao. Căn cứ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2016, chế độ chính sách, định mức chi hiện hành; xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2016 với những nội dung chủ yếu sau:

a) Đối với dự toán chi ĐTPT trong cân đối NSDP: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và yêu cầu xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, việc xây dựng dự toán chi ĐTPT trong cân đối NSDP thực hiện theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT bằng nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020.

b) Sau khi bố trí dự toán chi ĐTPT trong cân đối NSDP theo Điểm a nêu trên, phần dự toán chi cân đối NSDP còn lại bố trí chi thường xuyên và một số nhiệm vụ chi theo quy định của Luật NSNN và Nghị quyết của Quốc hội. Trường hợp dự toán chi thường xuyên năm 2016 thấp hơn dự toán năm 2015, NSTW hỗ trợ để các địa phương có nguồn thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng theo khả năng cân đối NSTW.

c) Bố trí dự toán chi đầu tư XDCB của NSDP từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách để chấn chỉnh việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về tập trung chỉ đạo và tăng cường biện pháp thực hiện để trong năm 2013 hoàn thành cơ bản việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

d) Bố trí kinh phí thực hiện các Nghị quyết số 37/2004/QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Quốc hội về giáo dục, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012) về phát triển khoa học và công nghệ, Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị đối với nhiệm vụ bảo vệ môi trường thuộc nhiệm vụ chi NSDP.

đ) Đối với nguồn thu từ xổ số kiến thiết tiếp tục được sử dụng để đầu tư các công trình phúc lợi xã hội; trong đó, tập trung cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định và thực hiện quản lý thu, chi qua NSNN (không đưa vào cân đối NSNN).

e) Xây dựng phương án huy động vốn đầu tư cơ sở hạ tầng ở địa phương, bố trí NSDP đảm bảo hoàn trả đủ các khoản đến hạn (cả gốc và lãi) phải trả theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN.

g) Đối với các nhiệm vụ đầu tư hạ tầng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quyết định

của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ mục tiêu nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định, kết quả đã đầu tư đến hết năm 2014, khả năng thực hiện năm 2015, các địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2016, trong đó chủ động bố trí, sắp xếp NSDP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản trợ cấp từ NSTW.

h) Lập dự toán kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đảm bảo an sinh xã hội (kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ về quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế trẻ em dưới 6 tuổi, học sinh, sinh viên, người nghèo, hộ cận nghèo và một số đối tượng khác theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm y tế; kinh phí chi bảo trợ xã hội, chế độ học bổng học sinh, miễn thu thủy lợi phí,...); chính sách hỗ trợ tiền điện cho các hộ nghèo, hộ chính sách xã hội quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; chính sách đối với trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020; quốc phòng, an ninh (Luật Dân quân tự vệ, Pháp lệnh công an xã), trong đó chủ động nguồn NSDP và dự kiến mức hỗ trợ từ NSTW.

Một số chính sách theo quy định hết hiệu lực vào năm 2015 (ví dụ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09 tháng 2 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 - 2015;...), các địa phương chủ động bố trí NSDP tối thiểu theo mức NSDP đã cân đối thực hiện năm 2015 để chủ động về nguồn khi có văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền.

Một số chính sách mới đã được cấp có thẩm quyền ban hành các địa phương chủ động bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách địa phương để thực hiện (như Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, trường hợp giá dịch vụ thoát nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thấp hơn mức giá đã được tính đúng, tính đủ chi phí dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải và mức lợi nhuận hợp lý thì thực hiện cấp bù từ NSDP; kinh phí thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo Luật phổ biến, giáo dục pháp luật số 14/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012 và Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở; kinh phí thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở theo Luật hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2013 và Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT/BTC-BTP ngày 30 tháng 7 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở;...).

i) Xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2016, các địa phương chủ động tính toán dành các nguồn để thực hiện chi cải cách tiền lương như hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 10 của Thông tư này.

k) Bố trí dự phòng NSDP; bổ sung quỹ dự trữ tài chính theo quy định của Luật NSNN để chủ động ứng phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và xử lý những nhiệm vụ cấp bách ở địa phương.

3. Về cân đối NSDP

a) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng dự toán chi NSDP trên cơ sở nguồn thu NSDP được hưởng và số bổ sung cân đối (nếu có) từ NSTW cho NSDP theo

mức ổn định như mức dự toán năm 2015 Thủ tướng Chính phủ đã giao cho địa phương. Đồng thời, đối với các địa phương được nhận bổ sung cân đối từ NSTW, kiến nghị cụ thể mức hỗ trợ khó khăn cấp bách của địa phương theo quy định tại Điểm 20, Mục II định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN năm 2011 ban hành kèm theo Quyết định số 59/2010/QĐ-TTg ngày 30 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đối với những tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu huy động thêm vốn trong nước để tăng ĐTPT phải xây dựng dự toán theo đúng quy định tại Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN đảm bảo mức dư nợ huy động (kể cả số dự kiến huy động năm 2015) không vượt quá 30% dự toán chi đầu tư XD CB trong nước của ngân sách cấp tỉnh, riêng các địa phương có cơ chế chính sách đặc thù thực hiện theo các quy định tại Nghị định của Chính phủ; đồng thời phải bố trí nguồn để hoàn trả các khoản đến hạn (cả gốc và lãi).

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu, các chương trình, đề án

1. Phối hợp với các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương liên quan dự kiến nhiệm vụ, mức kinh phí thực hiện CTMTQG, CTMT, các chương trình, đề án năm 2016 gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm 2015.

2. Lập phương án phân bổ dự toán chi năm 2016 đối với từng Bộ, cơ quan Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp theo thời hạn quy định tại văn bản thông báo mức kinh phí năm 2016 cho các CTMTQG, CTMT, các chương trình, đề án của Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương

1. Căn cứ số kiểm tra đã được thông báo, các Bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hướng dẫn và thông báo số kiểm tra về dự toán thu, chi ngân sách cho các đơn vị dự toán trực thuộc và ngân sách cấp dưới theo quy định.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính lập và xây dựng phương án phân bổ chi đầu tư phát triển (bao gồm cả phương án phân bổ vốn chi ĐTPT các CTMTQG, CTMT) gửi Bộ Tài chính trước ngày 10 tháng 9 năm 2015.

3. Việc tổ chức công tác xây dựng, tổng hợp và báo cáo dự toán ngân sách năm 2016 theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn và những nội dung theo hướng dẫn của Thông tư này; báo cáo đầy đủ nội dung, biểu mẫu theo quy định của Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính và các biểu mẫu có liên quan quy định tại Thông tư này; gửi Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước trước ngày 20 tháng 7 năm 2015 đối với các Bộ, cơ quan Trung ương, trước ngày 25 tháng 7 năm 2015 đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 14. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2016

1. Đối với các Bộ, cơ quan Trung ương: Tổng hợp và báo cáo Bộ Tài chính dự toán NSNN theo các biểu mẫu và thời gian quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC, các biểu mẫu bổ sung (Biểu số 2, 14, 15 và 16) quy định tại Thông tư này và biểu mẫu quy định tại Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ hướng dẫn thi hành Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước, Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP; trong đó chú ý xây dựng dự toán ngân sách chi tiết đến từng đơn vị sử dụng ngân sách (theo Biểu số 02 - Phụ lục số 2 - Thông tư số 59/2003/TT-BTC) và nhiệm vụ quan trọng của Bộ, cơ quan để giải trình báo cáo Quốc hội về dự toán ngân sách của từng Bộ, cơ quan Trung ương.

2. Đối với các địa phương: Tổng hợp lập dự toán NSDP, báo cáo Bộ Tài chính theo các mẫu biểu (Biểu số 01, 02, 06, 07, 10, 12, 13, 14, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23 - Phụ lục số 6) và thời gian quy định tại Thông tư số 59/2003/TT-BTC, các biểu mẫu bổ sung (Biểu số 01, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12 và 13) quy định tại Thông tư này và các mẫu biểu (Biểu số 1.07, 1.08, 1.13 - Phụ lục I; Biểu số 2.01, 2.02 - Phụ lục II) quy định tại Thông tư số 53/2011/TT-BTC ngày 27 tháng 4 năm 2011.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 14 tháng 8 năm 2015. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN 2016 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN hiện hành, các văn bản hướng dẫn Luật và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2016, nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức xây dựng dự toán NSNN năm 2016 đề nghị các Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải quan, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty Nhà nước;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ NSNN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

PHỤ LỤC

BIỂU MẪU BỔ SUNG LẬP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016

(Ban hành kèm theo Thông tư số 102/2015/TT-BTC ngày 30/6/2015 của Bộ Tài chính)

Biểu số 1: Tổng hợp kết quả thực hiện và dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - xã hội (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 2: Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2015 và dự toán năm 2016 (dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)

Biểu số 3: Thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách năm 2015 và dự toán năm 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 4: Báo cáo kết quả phân bổ, giao dự toán vốn đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW để thực hiện chương trình, dự án, nhiệm vụ quan trọng năm 2015 và dự toán năm 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 5: Tổng hợp mức huy động vốn của NSDP 2011-2015, kế hoạch 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 6: Tổng hợp vốn huy động đầu tư xã hội năm 2015 và dự toán năm 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 7: Tổng hợp vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2015 và năm 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 8: Báo cáo kết quả phân bổ, thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia năm 2015 và dự toán chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 9: Tổng hợp đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP, Luật Người cao tuổi và Luật Người khuyết tật của các tỉnh, thành phố năm 2015 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 10: Số lượng học sinh dân tộc nội trú, học sinh dân tộc bán trú; học sinh trung học phổ thông vùng đặc biệt khó khăn; sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo học ở các cơ sở giáo dục đại học, học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ gạo; trẻ em 3-5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa năm 2015 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 11: Báo cáo tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo; trẻ em dưới 6 tuổi; người cận nghèo; học sinh, sinh viên; người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 12: Báo cáo Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP và Nghị định 73/2013/NĐ-CP của năm 2015 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 13: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định 17/2015/NĐ-CP và Nghị định 09/2015/NĐ-CP của năm 2015 và 2016 (dùng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Biểu số 14: Đánh giá huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực năm 2015 và dự kiến 2016 (dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương quản lý ngành, lĩnh vực)

Biểu số 15: Quỹ tiền lương, phụ cấp, nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng (dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)

Biểu số 16: Báo cáo nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 17/2015/NĐ-CP của năm 2015 (dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương)

Tỉnh, thành phố:.....

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ DỰ KIẾN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2015	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	U' TH 2015	KH 2016
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Diện tích	ha							
Trong đó:								
- Đất nông nghiệp	ha							
- Đất lâm nghiệp	ha							
- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha							
- Diện tích rừng tự nhiên	ha							
- Diện tích trồng lúa	ha							
2. Dân số	người							
Trong đó:								
- Trẻ em dưới 6 tuổi	người							
- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 1-18 tuổi	người							
- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người							
+ Loại đặc biệt	người							
+ Loại I	người							
+ Loại II	người							
+ Loại III	người							
+ Loại IV	người							
- Dân số nhập cư vãng lai	người							
3. Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện							
Trong đó:								
- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị							
- Số đô thị loại II	đô thị							
- Số đô thị loại III	đô thị							
- Số đô thị loại IV	đô thị							
- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện							
- Số đơn vị hành chính mới được thành lập (chưa được bổ sung kinh phí)	đơn vị							
4. Đơn vị hành chính cấp xã	xã							
- Xã biên giới, hải đảo	xã							
- Xã biên giới giáp Lào, CamPuChia	xã							
- Xã biên giới giáp Trung Quốc	xã							
5. Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị							
Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị							

- cấp huyện	đơn vị							
6. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP)	%							
Trong đó:								
- Ngành công nghiệp xây dựng	%							
- Ngành nông lâm thủy sản	%							
- Ngành dịch vụ	%							
7. Cơ cấu kinh tế								
- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng							
- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng							
- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng							
8. Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD							
Trong đó:								
- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD							
- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD							
9. Giải quyết việc làm	người							
10. Số lượt khách du lịch	người							
11. Số người (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011-2015)	người							
- Tỷ lệ nghèo	%							
12. Tốc độ tăng dân số	%							
13. Số doanh nghiệp trên địa bàn	doanh nghiệp							
Trong đó:								
- Doanh nghiệp trung ương								
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp							
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Doanh nghiệp địa phương								
+ Số doanh nghiệp	doanh nghiệp							
+ Tổng số vốn kinh doanh	triệu đồng							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
+ Số dự án được cấp giấy phép	dự án							
Trong đó: số vốn đăng ký	USD							
+ Số doanh nghiệp đã hoạt động	doanh nghiệp							
Trong đó: số vốn đầu tư	USD							

+ Tổng số vốn đã đầu tư	triệu đồng							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Doanh nghiệp tư nhân								
+ Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh	doanh nghiệp							
+ Số doanh nghiệp thực tế quản lý thu thuế	doanh nghiệp							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
- Kinh tế tập cá thể								
+ Số hộ đăng ký sản xuất, kinh doanh	hộ							
+ Số hộ quản lý thu thuế môn bài	hộ							
+ Số hộ quản lý thu cố định	hộ							
+ Số nộp ngân sách	triệu đồng							
14. Giáo dục, đào tạo								
- Số giáo viên	người							
- Quỹ lương	triệu đồng							
- Số học sinh	học sinh							
Trong đó:								
+ Học sinh học trường dân tộc nội trú	học sinh							
+ Học sinh dân tộc bán trú theo Quyết định số 85/2010/QĐ-TTg	học sinh							
+ Học sinh trung học phổ thông ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK hưởng chính sách theo Quyết định số 12/2013/QĐ-TTg	học sinh							
- Số trường đại học công lập do địa phương quản lý	trường							
Trong đó: dự toán chi năm 2015 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã giao cho trường đại học	triệu đồng							
15. Y tế:								
- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở							
Trong đó:								
+ Số bệnh viện do địa phương quản lý hoạt động mang tính chất khu vực	bệnh viện							
Trong đó: dự toán năm 2015 Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao cho bệnh viện	triệu đồng							
- Số giường bệnh	giường							
Trong đó:								
+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường							
+ Giường bệnh cấp huyện	giường							
+ Giường phòng khám khu vực	giường							
+ Giường y tế xã phường	giường							

16. Chỉ tiêu đảm bảo xã hội								
- Trại xã hội	cơ sở							
- Số trại viên trại xã hội	người							
- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người							
- Số gia đình bệnh binh	gia đình							
- Số gia đình thương binh	gia đình							
- Số gia đình liệt sỹ	gia đình							
- Số gia đình có công với nước	gia đình							
- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình							
- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình							
- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình							
- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình							
- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người							
+ Người mắc bệnh hiểm nghèo không còn khả năng lao động	người							
+ Người mắc bệnh bị suy giảm khả năng lao động	người							
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động, không tự lực được trong sinh hoạt	người							
+ Con đẻ còn sống bị dị dạng, dị tật nặng, không có khả năng lao động nhưng còn tự lực được trong sinh hoạt	người							
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ							
Trong đó:								
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất sản xuất	hộ							
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ đất ở, nhà ở	hộ							
+ Số hộ gia đình được hỗ trợ nước sinh hoạt	hộ							
- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ							
- Số hộ gia đình chính sách	hộ							
Trong đó: số hộ gia đình cần phải hỗ trợ về nhà ở	hộ							
- Số cán bộ xã nghi việc theo Quyết định 130-CP và Quyết định 111-HĐBT	cán bộ							
- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp theo Nghị định 67, 13, Luật người cao tuổi, Luật người khuyết tật	người							
Trong đó:								
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ đủ 80 tuổi đến dưới 85 tuổi	người							
- Số đối tượng bảo trợ xã hội từ 85 tuổi trở	người							

lên								
- Số người khuyết tật	người							
17. Văn hóa thông tin								
- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn							
- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn							
- Số đội thông tin lưu động	đội							
- Di sản văn hóa thế giới	di sản							
- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản							
18. Phát thanh, truyền hình								
Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện							
19. Thể dục thể thao								
- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người							
- Số vận động viên khuyết tật	người							
20. Thực hiện chương trình Kiên cố hóa KM, GTNT, CSHT nuôi trồng thủy sản, CSHT làng nghề ở nông thôn								
- Số vốn đã vay từ Ngân hàng Phát triển	triệu đồng							
- Số vốn ngân sách địa phương	triệu đồng							
- Vốn huy động trong dân cư	triệu đồng							
- Số km đường GTNT	km							
- Số km kiên cố hóa kênh mương	km							
- Số CSHT nuôi trồng thủy sản	công trình							
- Số CSHT làng nghề nông thôn	công trình							
- Số Trạm Bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp	trạm							
21. Thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học								
- Số phòng học được kiên cố hóa	phòng							
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng							
22. Thực hiện đầu tư cơ sở y tế từ nguồn trái phiếu Chính phủ								
- Số bệnh viện	bệnh viện							
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng							
- Số trạm y tế	trạm							
- Số kinh phí thực hiện	triệu đồng							
23. Thực hiện pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi								
- Số thu thủy lợi phí của các Công ty thủy nông	triệu đồng							
- Số thu thủy lợi phí của Hợp Tác xã	triệu đồng							

24. Chương trình giảm nghèo theo Nghị quyết 30a								
- Số huyện nghèo	huyện							
- Diện tích (các huyện nghèo)	ha							
- Dân số (các huyện nghèo)	người							
- Số xã (các huyện nghèo)	xã							
Trong đó: số xã ĐBKK thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	xã							
- Tổng số thôn, bản (các huyện nghèo)	thôn, bản							
Trong đó:								
+ Số thôn, bản ĐBKK ở xã khu vực II thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	thôn, bản							
+ Số thôn, bản biên giới	thôn, bản							

....., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.....
Chủ tịch

Bộ, cơ quan Trung ương ...
Chương ...

Biểu số 2

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2015	ƯỚC THỰC HIỆN 2015	DỰ TOÁN 2016
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1	Số thu phí, lệ phí			
	- Học phí			
	- Phí, lệ phí khác			
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại			
	- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Phí, lệ phí khác			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước			
I	Chi đầu tư phát triển			
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	- Chi khoa học, công nghệ			
1	Chi đầu tư XDCB			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ quy định			
3	Chi dự trữ nhà nước			
4	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên			
1	Chi quốc phòng, an ninh, đặc biệt			
2	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
3	Chi sự nghiệp y tế			
4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ			
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình			
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Chi sự nghiệp kinh tế			
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
10	Chi quản lý hành chính			
11	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách			
12	Chi khác			
III	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các chương trình, dự án lớn khác			

..., ngày ... tháng... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	TH 2014	DT 2015	ƯTH 2015	DT 2016	SO SÁNH		
						ƯTH 2105/TH 2014	ƯTH 2105/DT 2015	DT 2016/ƯTH 2105
A	B	1	3	3	4	5	6	7
I	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN							
1	THU NỘI ĐỊA							
	TRONG ĐÓ:							
1.1	THU TỪ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC							
1.2	THU TỪ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐTNN							
1.3	THU TỪ KHU VỰC KINH TẾ NQD							
1.4	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT							
2	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU							
	TRONG ĐÓ:							
2.1	THUẾ XK, THUẾ NK, THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ TTĐB HÀNG NK							
2.2	THUẾ GTGT HÀNG NHẬP KHẨU							
3	THU HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN							
II	CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (1)							
	TRONG ĐÓ:							
1	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN							
	TRONG ĐÓ:							
1.1	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ							
1.2	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							
2	CHI THƯỜNG XUYỀN							
	TRONG ĐÓ:							
2.1	LĨNH VỰC GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ							
2.2	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ							
2.3	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MÔI TRƯỜNG							
3	CHI TRẢ NỢ NGUỒN HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN							
4	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH							

III	SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG							
1	SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI							
2	SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU (2)							
	Trong đó:							
	- CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA							
	- CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN QUAN TRỌNG KHÁC							

Ghi chú:

(1) Được xác định trên cơ sở nguồn chi cân đối ngân sách địa phương và số bổ sung mục tiêu (nếu có)

(2) Số bổ sung để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án quan trọng và các chế độ, chính sách mới.

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

**BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ
MỤC TIÊU TỪ NSTW
ĐỂ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG NĂM 2015 VÀ DỰ
TOÁN NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	QUYẾT ĐỊNH CỦA CẤP CÓ THẨM QUYỀN	THỜI GIAN KHỞI CÔNG HOÀN THÀNH	SỐ VỐN ĐƯỢC DUYỆT	TRONG ĐÓ			GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ KHỞI CÔNG ĐẾN 30/06/2015	SỐ VỐN ĐÃ BỐ TRÍ ĐẾN 31/12/2015		NHU CẦU VỐN 2015-2016	DỰ KIẾN BỐ TRÍ 2016				GHI CHÚ (TÊN VĂN BẢN, ĐIỂN GIẢI ...)
					NSTW	NSDP	NGUỒN VỐN KHÁC		TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ		TỔNG SỐ	BỐ TRÍ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	NGUỒN TÀI CHÍNH KHÁC THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT	ĐỀ NGHỊ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	DỰ ÁN A															
2	DỰ ÁN B															
3	CÔNG TRÌNH A															
4	CÔNG TRÌNH B															
5																

..., ngày tháng năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố....
Chủ tịch

**TỔNG HỢP MỨC HUY ĐỘNG VỐN CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2011 - 2015
VÀ KẾ HOẠCH 2016**

STT	Nội dung	Đơn vị	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	DT 2015	ƯTH 2015	KH 2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I	Kế hoạch vốn đầu tư XDCB trong nước của ngân sách cấp tỉnh	Triệu đồng							
	<i>Trong đó:</i>	Triệu đồng							
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	Triệu đồng							
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Triệu đồng							
3	Vốn đầu tư từ nguồn bổ sung có mục tiêu (không kể vốn ngoài nước)	Triệu đồng							
4	Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	Triệu đồng							
II	Vay trong năm	Triệu đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
1	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tạm ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Tạm ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tạm ứng	Triệu đồng							
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng							
	- Vay vốn kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long.	Triệu đồng							
	- Tạm ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng							
	- Vay khác	Triệu đồng							
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng							
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng							

	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng							
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng							
III	Trả nợ trong năm	Triệu đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
1	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tạm ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Tạm ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tạm ứng	Triệu đồng							
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng							
	- Vay vốn kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long	Triệu đồng							
	- Tạm ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng							
	- Vay khác	Triệu đồng							
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng							
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng							
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng							
II	Dư nợ vay đến ngày 31/12	Triệu đồng							
	<i>Trong đó:</i>								
1	Tạm ứng Kho bạc Nhà nước	Triệu đồng							
	- Tạm ứng theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							

	- Tạm ứng đầu tư cơ sở hạ tầng tạo được nguồn thu hoàn trả vốn tạm ứng	Triệu đồng							
2	Vay Ngân hàng phát triển Việt Nam	Triệu đồng							
	- Vay vốn kiên cố hóa kênh mương, giao thông nông thôn	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư cụm tuyến dân cư vùng lũ đồng bằng sông Cửu Long	Triệu đồng							
	- Tạm ứng đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn vay	Triệu đồng							
	- Vay khác	Triệu đồng							
3	Vay Ngân hàng thương mại	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả ngân hàng	Triệu đồng							
4	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư theo Khoản 3, Điều 8 Luật NSNN	Triệu đồng							
	- Vay đầu tư Dự án có khả năng thu hồi vốn trực tiếp hoàn trả vốn huy động	Triệu đồng							
5	Vay khác (nếu có ghi cụ thể)	Triệu đồng							
III	Tỷ lệ huy động vốn trên kế hoạch vốn đầu tư XDCB	%							
	Trong đó tỷ lệ huy động vốn theo K3 Đ8 Luật NSNN	%							

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:

Biểu số 6

TỔNG HỢP VỐN HUY ĐỘNG ĐẦU TƯ XÃ HỘI NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	TH 2011	TH 2012	TH 2013	TH 2014	DT 2015	U' TH 2015	DT 2016	SO SÁNH	
								U' TH 2015/ TH 2014	DT 2016/ U' TH 2015
A	1	2	3	4	5	6	7	8=6/4	9=7/6
Tổng vốn đầu tư xã hội									
<i>Gồm:</i>									
- Nguồn ngân sách nhà nước									
- Nguồn vốn tín dụng									
- Nguồn doanh nghiệp nhà nước									
- Nguồn đầu tư nước ngoài									
- Nguồn doanh nghiệp ngoài nhà nước									
- Nguồn vốn khác									

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:

Biểu số 7

**TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT NĂM 2015 VÀ
NĂM 2016**

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN NĂM 2015	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2015	DỰ KIẾN NĂM 2016	SO SÁNH 2016/2015
A	B	1	2	3	4=3/1
1. Tổng số thu	<i>Triệu đồng</i>				
2. Tổng số chi	<i>Triệu đồng</i>				
<i>Trong đó:</i>					
- Chi cho giáo dục	<i>Triệu đồng</i>				
+ Tỷ trọng chi cho giáo dục trong tổng số chi	%				
- Chi cho Y tế	<i>Triệu đồng</i>				
+ Tỷ trọng chi cho y tế trong tổng số chi	%				

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN BỐ, THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2016

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2015			Ước thực hiện năm 2015			Dự kiến năm 2016		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9
	TỔNG CỘNG									
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA									
1	CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
										
2	CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
										
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU									
1	CHƯƠNG TRÌNH ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
										
2	CHƯƠNG TRÌNH ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
	- MỤC TIÊU (DỰ ÁN) ...									
										

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

**TỔNG HỢP ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH 136/2013/NĐ-CP,
LUẬT NGƯỜI CAO TUỔI VÀ LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ NĂM 2015**

Đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP, Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật	Số người	Mức hỗ trợ (triệu đồng/tháng)	Nhu cầu kinh phí (triệu đồng)
1	2	3	4
I. Tổng số đối tượng trợ cấp và nuôi dưỡng hàng tháng			
1. Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng			
Trẻ em dưới 4 tuổi		0,675	
Trẻ em từ 4 đến 16 tuổi		0,405	
2. Đối tượng 16-22 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng đang học		0,405	
3. Trẻ bị nhiễm HIV/AIDS, người nhiễm HIV nghèo		0	
Dưới 4 tuổi		0,675	
Từ 4 tuổi - 16 tuổi		0,54	
Từ 16 tuổi trở lên		0,405	
4. Người đơn thân thuộc hộ nghèo nuôi con nhỏ		0	
Nuôi 1 con		0,27	
Nuôi 2 con		0,54	
5. Người cao tuổi		0	
Người cô đơn hộ nghèo từ 60-80 tuổi		0,405	
Người cô đơn hộ nghèo từ 80 tuổi		0,54	
Người cao tuổi từ 80 tuổi			
- Thuộc hộ nghèo		0,27	
- Không thuộc hộ nghèo		0,18	
Người cô đơn có người nhận chăm sóc tại cộng đồng		0,81	
6. Người khuyết tật		0	
6.1. Người khuyết tật đặc biệt nặng			
- Thuộc hộ nghèo		0,54	
- Không thuộc hộ nghèo		0,36	
6.2. Người khuyết tật đặc biệt nặng là người cao tuổi, trẻ em			
- Thuộc hộ nghèo		0,675	
- Không thuộc hộ nghèo		0,45	
6.3. Người khuyết tật nặng			

- Thuộc hộ nghèo		0,405	
- Không thuộc hộ nghèo		0,27	
6.4. Người khuyết tật nặng là người cao tuổi, trẻ em			
- Thuộc hộ nghèo		0,54	
- Không thuộc hộ nghèo		0,36	
7. Hỗ trợ chăm sóc		0	
Gia đình, cá nhân nhận nuôi trẻ em mồ côi, bị bỏ rơi			
- Dưới 4 tuổi		0,45	
- Từ 4 đến 16 tuổi		0,27	
Gia đình, cá nhân nhận nuôi người cao tuổi cô đơn		0,27	
Người khuyết tật			
- Mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng		0,27	
- Mang thai và nuôi con dưới 36 tháng		0,36	
- Nuôi 2 con từ 36 tháng		0,36	
Hộ gia đình chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng		0,18	
Chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng			
- Nuôi 1 người		0,27	
- Nuôi từ 2 người		0,54	
8. Nuôi dưỡng trong cơ sở bảo trợ xã hội		0	
Dưới 4 tuổi		1,35	
Từ 4 đến 16 tuổi; từ 60 tuổi		1,08	
Từ 16 đến 60 tuổi		0,81	
II. Số đối tượng bảo trợ xã hội mua thẻ BHYT			
III. Số đối tượng bảo trợ xã hội mất năm 2014			

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

SỐ LƯỢNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ, HỌC SINH DÂN TỘC BÁN TRÚ; HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN; SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO HỌC Ở CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC; HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ GẠO; TRẺ EM 3-5 TUỔI ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA NĂM 2015

STT	Tỉnh, thành phố	Số học sinh dân tộc nội trú	Số học sinh THPT vùng đặc biệt khó khăn theo QĐ số 12/2013/QĐ-TTg		Số học sinh dân tộc bán trú theo QĐ 85/2010/QĐ-TTg				Số học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ gạo theo quy định tại Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg	Số trẻ em 3-5 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa	Đối tượng sinh viên thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo theo Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDDT-BTC	Bao gồm	
			Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ nhà ở	Số học sinh đang học tại các trường bán trú		Số học sinh bán trú đang học tại các trường công lập khác					Sinh viên khuyết tật thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	Sinh viên thuộc hộ nghèo và cận nghèo còn lại
					Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ nhà ở	Số học sinh được hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh được hỗ trợ nhà ở					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố...
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:

Biểu số 11

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM Y TẾ CHO NGƯỜI NGHÈO, NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐANG SINH SỐNG TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI KHÓ KHĂN, NGƯỜI ĐANG SINH SỐNG TẠI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN, NGƯỜI ĐANG SINH SỐNG TẠI XÃ ĐẢO, HUYỆN ĐẢO; TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI; NGƯỜI CẬN NGHÈO; HỌC SINH, SINH VIÊN; NGƯỜI THUỘC HỘ LÂM, NGƯ, DIÊM NGHIỆP

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm 2011		Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Dự kiến năm 2016
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Bảo hiểm y tế cho người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
2	Bảo hiểm y tế cho người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người đang sinh sống tại xã đảo, huyện đảo												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
3	Bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
4	Bảo hiểm y tế cho người cận nghèo												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
5	Bảo hiểm y tế cho học sinh, sinh viên												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											
6	Bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ lâm, ngư, diêm nghiệp												
	- Đối tượng	người											
	- Kinh phí	trđ											

Ghi chú:

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân tỉnh (TP)
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:

Biểu số 12

BÁO CÁO QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP, TRỢ CẤP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 73/2013/NĐ-CP CỦA NĂM 2015

STT	NỘI DUNG	QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP QUYẾT TOÁN 2013 (K. KÊ LÀM ĐÊM, THÊM GIỜ)			QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP THỰC HIỆN NĂM 2014			BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2015	TỔNG SỐ ĐỔI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẬT ĐẾN 01/01/2015	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP NĂM 2015 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2013/NĐ-CP													
		TỔNG CỘNG	Trong đó		TỔNG CỘNG	Trong đó				TỔNG CỘNG	MỨC LƯƠNG THEO NGẠCH, BẬC, CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP, TRỢ CẤP	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ
			LƯƠNG NGẠCH BẬC	PHỤ CẤP, TRỢ CẤP		LƯƠNG NGẠCH BẬC	PHỤ CẤP, TRỢ CẤP						PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM Ở VÙNG KHÓ KHĂN	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP ĐẶC BIỆT	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V+VI)																						
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ																						
1	SN giáo dục - đào tạo																						
	- Giáo dục:																						
	- Đào tạo																						
2	SN y tế																						
3	Khoa học-công nghệ																						
4	Văn hóa thông tin																						
5	Phát thanh truyền hình																						
6	Thể dục - thể thao																						
7	Đảm bảo xã hội																						
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																						

II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ																						
III	CÁN BỘ KHÔNG CHUYÊN TRÁCH CẤP XÃ, THÔN																						
IV	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																						
	+ Cấp tỉnh																						
	+ Cấp huyện																						
	+ Cấp xã																						
V	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																						
	+ Ủy viên cấp tỉnh																						
	+ Ủy viên cấp huyện																						
	+ Ủy viên cấp xã																						
VI	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC																						
	+ Bí thư, chủ tịch																						
	+ Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK UBND, TK HĐND, xã đội trưởng																						
	+ Các chức danh còn lại																						

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)
Chủ tịch

Tỉnh, thành phố:

Biểu số 13

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH 09/2015/NĐ-CP CỦA NĂM 2015 VÀ 2016

Số TT	Nội dung	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2015				DỰ KIẾN NĂM 2016			
		Tổng số đối tượng có mặt đến 01/01/2015 (Người)	Tổng số đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt đến 01/01/2015 (Người)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc, lương chức vụ của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Tổng quỹ tiền lương tăng thêm năm 2015 theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP (Triệu đồng)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/01/2016 (Người)	Tổng số đối tượng có hệ số lương ngạch bậc, lương chức vụ từ 2,34 trở xuống có mặt đến 01/01/2016 (Người)	Tổng hệ số tiền lương ngạch bậc, lương chức vụ của số đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống	Tổng quỹ tiền lương tăng thêm năm 2016 (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG (I+II+III)								
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ								
1	SN giáo dục - đào tạo								
	- Giáo dục:								
	- Đào tạo								
2	SN y tế								
3	Khoa học-công nghệ								
4	Văn hóa thông tin								
5	Phát thanh truyền hình								
6	Thể dục - thể thao								

7	Đảm bảo xã hội								
8	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể								
II	CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH, CÔNG CHỨC XÃ								
III	CÁN BỘ XÃ NGHỈ VIỆC								
	+ <i>Bí thư, chủ tịch.</i>								
	+ <i>Phó BT, phó CT, TT Đảng ủy, Ủy viên, TK UBND, TK HĐND, xã đội trưởng</i>								
	+ <i>Các chức danh còn lại</i>								

..., ngày ... tháng ... năm 2015
TM. Ủy ban nhân dân Tỉnh (TP)
Chủ tịch

**ĐÁNH GIÁ HUY ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÀNH, LĨNH VỰC NĂM 2015 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2016**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN 2015	ƯỚC THỰC HIỆN 2015	DỰ TOÁN 2016
	TỔNG SỐ			
I	Chi NSNN			
1	Chi đầu tư XDCB			
a	<i>Ngân sách Trung ương</i>			
b	<i>Ngân sách địa phương</i>			
2	Chi thường xuyên			
a	<i>Ngân sách Trung ương</i>			
b	<i>Ngân sách địa phương</i>			
3	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu và các chương trình, dự án lớn khác			
II	Chi từ nguồn trái phiếu Chính phủ			
	Trong đó: Cho ngành giao thông			
	Cho lĩnh vực thủy lợi			
	Cho ngành giáo dục			
	Cho ngành y tế			
III	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí, đóng góp,...			
IV	Chi đầu tư của các cơ sở ngoài công lập			
V	Chi đầu tư khác			

..., ngày ... tháng... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

**QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP, NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN
MỨC LƯƠNG CƠ SỞ 1,15 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG NĂM 2015**

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Số người làm việc được cấp có thẩm quyền quyết định thực có mặt tại thời điểm 30/6/2015		Quỹ tiền lương, phụ cấp thực hiện mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng năm 2015		Nguồn đảm bảo Quỹ tiền lương, phụ cấp thực hiện mức lương cơ sở 1,15 triệu đồng/tháng		
		Tổng số	Trong đó: Số lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	Trong đó: Quỹ tiền lương, phụ cấp của số lao động hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP	Tổng số	40% số thu để lại theo chế độ (riêng ngành y tế là 35%)	NSNN
	TỔNG SỐ							
1	Chi quốc phòng							
2	Chi an ninh							
3	Chi đặc biệt							
4	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề							
5	Chi sự nghiệp y tế							
6	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ							
7	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin							
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình							
9	Chi sự nghiệp thể dục thể thao							
10	Chi sự nghiệp kinh tế							
11	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường							
12	Chi quản lý hành chính							

..., ngày ... tháng... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2015/NĐ-CP CỦA
NĂM 2015**

(Dùng cho các Bộ, cơ quan Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	NỘI DUNG	TỔNG SỐ						
		Tổng biên chế năm 2015 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Tổng số biên chế có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt tại thời điểm 01/01/2015 (không bao gồm đối tượng hợp đồng theo Nghị định 68/2010/NĐ-CP)	Tổng số đối tượng làm việc theo chế độ hợp đồng ^[1] không thời hạn theo Nghị định 68/2010/NĐ-CP có hệ số lương từ 2,34 trở xuống có mặt thời điểm 01/01/2015	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP của đối tượng có hệ số lương từ 2,34 trở xuống (1 tháng)	Nhu cầu kinh phí tăng lương theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP (1 tháng)	Số tháng bình quân trong năm được điều chỉnh tiền lương theo Nghị định số 17/2015/NĐ-CP	Nhu cầu kinh phí tiền lương tăng thêm năm 2015
A	B	1	2	3	4	5 = (4) x 8%	6	7 = (5)x(6)
	TỔNG SỐ							
I	Lĩnh vực chi giáo dục - đào tạo							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
	...							
II	Lĩnh vực chi y tế							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
	...							
III	Lĩnh vực chi ...							
1	Đơn vị ...							
2	Đơn vị ...							
	...							

Ghi chú:

[1] Chi tổng hợp đối tượng hợp đồng 68 (không thời hạn) của đơn vị quản lý hành chính, Đảng, tổ chức chính trị - xã hội.

..., ngày ... tháng... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)